

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình (Sau đây gọi tắt là “Công ty”), đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Hải Vĩnh	Chủ tịch	
Ông Bùi Mạnh Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Thành viên	
Ông Đào Trung Thanh	Thành viên	
Ông Văn Việt Tuấn	Thành viên	
Ông Giáp Minh Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Huỳnh Đức Hiền	Phụ trách quản trị	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Việt Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đào Trung Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Lan	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Hạnh	Thành viên
Ông Vũ Văn Tuấn	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thùy Linh

Người đại diện theo pháp luật

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12, từ ngày 08/07/2021, người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Văn Việt Tuấn - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện phát sinh nào sau ngày 30/06/2022 có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số điều của Luật Chứng khoán 54/2020/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Văn Việt Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Số: 418/2022/UHY - BCKT

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 07 năm 2022, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề về tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.060.750.366	105.329.472.981
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.892.268.751	1.411.960.253
Tiền	111		2.892.268.751	1.411.960.253
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	53.500.000.000	37.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		53.500.000.000	37.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.242.045.947	32.380.823.404
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	24.902.397.765	25.513.799.049
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.038.069.579	1.804.871.251
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.158.668.145	11.601.571.120
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7, 8	(6.857.089.542)	(6.539.418.016)
Hàng tồn kho	140	9	22.412.492.324	29.859.065.100
Hàng tồn kho	141		22.412.492.324	29.859.065.100
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.013.943.344	4.677.624.224
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	3.013.943.344	4.237.489.485
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	440.134.739
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		118.794.381.899	119.056.966.669
Các khoản phải thu dài hạn	210		18.215.447.540	18.215.447.540
Trả trước cho người bán dài hạn	212		18.215.447.540	18.215.447.540
Tài sản cố định	220		75.847.785.065	78.693.555.119
Tài sản cố định hữu hình	221	10	57.532.349.579	60.074.256.917
- Nguyên giá	222		130.089.051.575	130.089.051.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.556.701.996)	(70.014.794.658)
Tài sản cố định vô hình	227	11	18.315.435.486	18.619.298.202
- Nguyên giá	228		26.624.994.698	26.879.755.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.309.559.212)	(8.260.457.023)
Tài sản dở dang dài hạn	240		9.444.148.637	9.444.148.637
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	9.444.148.637	9.444.148.637
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	13.209.553.023	10.291.495.628
Đầu tư vào công ty con	251		9.710.300.000	9.710.300.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.500.746.977)	(4.418.804.372)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.000.000.000	5.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.077.447.634	2.412.319.745
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	1.263.889.975	1.654.540.055
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		813.557.659	757.779.690
TỔNG TÀI SẢN	270		228.855.132.265	224.386.439.650

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		49.869.023.523	44.661.873.142
Nợ ngắn hạn	310		36.920.114.591	32.481.591.121
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	37.266.650	960.170.211
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	20.109.369.823	21.376.779.455
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.958.816.848	139.523.973
Phải trả người lao động	314		3.070.611.074	4.758.300.353
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.554.790.650	1.520.179.007
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5.543.640.438	3.507.765.545
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		645.619.108	218.872.577
Nợ dài hạn	330		12.948.908.932	12.180.282.021
Chi phí phải trả dài hạn	333	16	3.067.788.290	2.788.898.450
Phải trả dài hạn khác	337	17	9.881.120.642	9.391.383.571
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		178.986.108.742	179.724.566.508
Vốn chủ sở hữu	410	18	178.986.108.742	179.724.566.508
Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.820.500.000	119.820.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.820.500.000	119.820.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		69.306.398.800	69.306.398.800
Cổ phiếu quỹ	415		(22.877.138.591)	(22.877.138.591)
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.335.740.792	7.335.740.792
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.400.607.741	6.139.065.507
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		239.458.976	3.252.216.658
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.161.148.765	2.886.848.849
TỔNG NGUỒN VỐN	440		228.855.132.265	224.386.439.650



Văn Viết Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Hà Ngọc Yến
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 02-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	54.717.999.266	75.445.144.314
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	2.809.760.218
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		54.717.999.266	72.635.384.096
Giá vốn hàng bán	11	21	26.350.458.581	53.132.105.795
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.367.540.685	19.503.278.301
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.061.700.815	9.032.173.778
Chi phí tài chính	22	23	81.942.605	128.272.317
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	23.253.417
Chi phí bán hàng	25	24	19.073.972.194	18.859.113.294
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	6.509.289.383	6.690.238.291
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.764.037.318	2.857.828.177
Thu nhập khác	31		662.367.279	237.047.535
Chi phí khác	32		316.249.846	153.003.511
Lợi nhuận khác	40		346.117.433	84.044.024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.110.154.751	2.941.872.201
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.004.783.955	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(55.777.969)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.161.148.765	2.941.872.201



Văn Viết Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Hà Ngọc Yến
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 03-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		59.307.303.512	74.781.374.618
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(17.602.692.660)	(27.049.868.394)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(10.670.632.000)	(11.034.596.710)
Tiền lãi vay đã trả	4		-	(23.853.417)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(105.921.698)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.512.206.145	3.468.193.078
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(13.819.183.502)	(14.037.245.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.621.079.797	26.104.003.539
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.502.573.206)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(38.000.000.000)	(22.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.500.000.000	1.500.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.686.708.701	6.876.038.040
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.813.291.299)	(16.626.535.166)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	5.973.428.860
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(11.643.428.860)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.327.480.000)	(4.038.316.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.327.480.000)	(9.708.316.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.480.308.498	(230.848.027)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	1.411.960.253	610.414.429
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	2.892.268.751	379.566.402



Văn Viết Tuấn
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Hà Ngọc Yến
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300391837 đăng ký lần đầu ngày 06/07/2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 08/07/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2022: 119.820.500.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 248A Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Nhân viên công ty tại 30/06/2022 là 105 người (tại 01/01/2022 là 112 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện);
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì và mua bán các sản phẩm điện lạnh – điện gia dụng.
- Nhóm sản phẩm chính của Công ty gồm có:
 - (1) Nhóm sản phẩm AV: gồm có Tivi, Tivi LCD, Tivi độ phân giải cao, Đầu DVD - VCD, âm ly Karaoke.
 - (2) Nhóm sản phẩm công nghệ thông tin: Máy vi tính;
 - (3) Nhóm sản phẩm điện lạnh: tủ lạnh, máy giặt.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
		01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022
Công ty con					
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB	248A Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	51,0%	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty Cổ phần Vitek – VTB Hà Nội	P.601. số 18 Phố Ngụy Như Kon Tum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội	81,86%	81,86%	81,86%	81,86%
Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB	248A Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	70,0%	70,0%	70,0%	70,0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Viettronics Tân Bình - Nhà máy sản xuất, lắp ráp tivi màu	6 Phạm Văn Hai, Q. Tân Bình, TP. HCM
Chi nhánh Công ty CP Viettronics Tân Bình - Nhà máy sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện dân dụng	B58/II-B59/II Đường 2E, KCN Vĩnh Lộc, H. Bình Chánh, TP. HCM
Chi nhánh Công ty Cổ phần CP Viettronics Tân Bình tại Hà Nội	P.501 số 18 phố Ngụy Như Kom Tum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần CP Viettronics Tân Bình – Nhà máy sản xuất lắp ráp điện tử, điện dân dụng và tin học Cát Lái	Lô B5, Đường D1, KCN Cát Lái 2, P. Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. HCM

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính được lập là báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- a. Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- b. Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- c. Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- d. Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- e. Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) và dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 03 năm kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT):

Doanh thu bán khâu trang y tế chịu thuế suất 5%.

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ chịu thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 THUẾ (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	129.032.609	38.107.445
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.763.236.142	1.373.852.808
	2.892.268.751	1.411.960.253

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	3.013.943.344	4.237.489.485
- Các khoản khác	3.013.943.344	4.237.489.485
Dài hạn	1.263.889.975	1.654.540.055
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	349.169.865	476.216.186
- Chi phí sửa chữa văn phòng	46.818.654	93.637.308
- Chi phí tác quyền âm nhạc	62.500.000	137.500.000
- Chi phí khác	805.401.456	947.186.561
	4.277.833.319	5.892.029.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	53.500.000.000	-	37.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn	24.000.000.000	-	22.500.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	6.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	29.500.000.000	-	8.500.000.000	-
	53.500.000.000	-	37.000.000.000	-

(*) Số dư tại ngày 30/06/2022 là các khoản tiền gửi với thời hạn từ 6 – 12 tháng, lãi suất từ 6,3% - 7,2%/năm.

6.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	9.710.300.000	(4.500.746.977)	9.710.300.000	(4.418.804.372)
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB (1)	3.150.300.000	(1.440.746.977)	3.150.300.000	(1.358.804.372)
+ Công ty Cổ phần Vitek - VTB Hà Nội (2)	3.060.000.000	(3.060.000.000)	3.060.000.000	(3.060.000.000)
+ Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB (3)	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.000.000.000	-	5.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (4)	7.000.000.000	-	5.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn (5)	1.000.000.000	-	-	-
	17.710.300.000	(4.500.746.977)	14.710.300.000	(4.418.804.372)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

- (1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB số tiền 3.150.300.000 đồng (Ba tỷ một trăm năm mươi triệu ba trăm nghìn đồng) tương đương 51% tỷ lệ sở hữu - vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308954094 đăng ký thay đổi lần 8 ngày 06 tháng 07 năm 2016 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là Sản xuất phần mềm; Lập trình máy vi tính; Xử lý dữ liệu máy vi tính; Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông, sản phẩm điện tử dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Hoạt động của các điểm truy cập internet (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet; Đào tạo nghề; Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính.
- (2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vitek – VTB Hà Nội số tiền 3.060.000.000 đồng (Ba tỷ không trăm sáu mươi triệu đồng) tương đương 81,86% tỷ lệ sở hữu - vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0105512799 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23/11/2021 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu; Sản xuất máy điều hòa nhiệt độ.
- (3) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB số tiền 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) tương đương 70% tỷ lệ sở hữu - vốn điều lệ Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0311692843 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 04 năm 2012, thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 03 năm 2017 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất dây, cáp và điện tử khác.
- (4) Các khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín kỳ hạn 13 tháng từ thời điểm tháng 6 năm 2022, lãi suất 7,2%/năm.
- (5) Khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Sài Gòn kỳ hạn 13 tháng từ thời điểm tháng 6 năm 2022, lãi suất 7,0%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	24.902.397.765	(6.809.349.351)	25.513.799.049	(6.509.349.351)
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Thông Tin VTB	12.176.688.500	-	11.323.485.889	-
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm PHARMACITY	734.677.337	-	1.036.187.250	-
- Công ty Cổ phần Vitek -VTB Hà Nội	9.037.357.943	(6.809.349.351)	9.057.357.943	(6.509.349.351)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.953.673.985	-	4.096.767.967	-
Dài hạn	-	-	-	-
	24.902.397.765	(6.809.349.351)	25.513.799.049	(6.509.349.351)

Chi tiết thuyết minh Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 27.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	9.158.668.145	(47.740.191)	11.601.571.120	(30.068.665)
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	154.775.000	-	256.681.398	(30.000.000)
- Ký cược, ký quỹ	1.075.536.464	-	1.075.536.464	-
- Lãi tiền gửi - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Tân Định	1.461.947.689	-	559.306.593	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.466.408.992	(47.740.191)	9.710.046.665	(68.665)
+ Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB	6.100.000.000	-	9.700.000.000	-
+ Phải thu đối tượng khác	366.408.992	(47.740.191)	10.046.665	(68.665)
Dài hạn	-	-	-	-
	9.158.668.145	(47.740.191)	11.601.571.120	(30.068.665)

Chi tiết thuyết minh Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 27.1

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.929.637.634	-	13.656.383.410	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	217.899.252	-	286.318.165	-
Thành phẩm	15.273.977.063	-	13.749.683.799	-
Hàng hóa	1.990.978.375	-	2.166.679.726	-
	22.412.492.324	-	29.859.065.100	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2022	88.013.910.802	38.006.616.971	4.068.523.802	130.089.051.575
30/06/2022	<u>88.013.910.802</u>	<u>38.006.616.971</u>	<u>4.068.523.802</u>	<u>130.089.051.575</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2022	(39.696.471.689)	(27.425.972.071)	(2.892.350.898)	(70.014.794.658)
- Khấu hao trong kỳ	(1.455.685.416)	(937.533.378)	(148.688.544)	(2.541.907.338)
30/06/2022	<u>(41.152.157.105)</u>	<u>(28.363.505.449)</u>	<u>(3.041.039.442)</u>	<u>(72.556.701.996)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2022	<u>48.317.439.113</u>	<u>10.580.644.900</u>	<u>1.176.172.904</u>	<u>60.074.256.917</u>
30/06/2022	<u>46.861.753.697</u>	<u>9.643.111.522</u>	<u>1.027.484.360</u>	<u>57.532.349.579</u>

Tại ngày 30/06/2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 47.312.333.310 đồng. (Tại ngày 01/01/2022 là: 47.312.333.310 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2022	26.132.193.780	747.561.445	26.879.755.225
- Thanh lý tài sản	-	(254.760.527)	(254.760.527)
30/06/2022	<u>26.132.193.780</u>	<u>492.800.918</u>	<u>26.624.994.698</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2022	(7.512.895.578)	(747.561.445)	(8.260.457.023)
- Khấu hao trong kỳ	(303.862.716)	-	(303.862.716)
- Thanh lý tài sản	-	254.760.527	254.760.527
30/06/2022	<u>(7.816.758.294)</u>	<u>(492.800.918)</u>	<u>(8.309.559.212)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2022	<u>18.619.298.202</u>	-	<u>18.619.298.202</u>
30/06/2022	<u>18.315.435.486</u>	-	<u>18.315.435.486</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 30/06/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 492.800.918 đồng. (Tại ngày 01/01/2022 là: 747.561.445 đồng)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022 <u>VND</u>	01/01/2022 <u>VND</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	<u>9.444.148.637</u>	<u>9.444.148.637</u>
- Công trình VTB Green Building tại 06 Phạm Văn Hai, Quận Tân Bình	9.444.148.637	9.444.148.637
	<u>9.444.148.637</u>	<u>9.444.148.637</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	37.266.650	37.266.650	960.170.211	960.170.211
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Công Nghệ Điện Tử Minh	-	-	214.940.000	214.940.000
- Công Ty TNHH Giao Nhận Quốc Tế Ngôi Sao Xanh	-	-	167.305.049	167.305.049
- CTY TNHH Thương mại Dịch vụ Xây Dựng Phúc Tín	14.900.000	14.900.000	-	-
- Các đối tượng khác	22.366.650	22.366.650	577.925.162	577.925.162
Dài hạn	-	-	-	-
	37.266.650	37.266.650	960.170.211	960.170.211

Chi tiết thuyết minh Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 27.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ cần trừ trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	122.402.373	3.770.992.357	2.403.933.950	1.489.460.780
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	683.112.471	683.112.471	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	67.639.752	67.639.752	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	564.649.216	105.921.698	458.727.518
- Thuế thu nhập cá nhân	17.121.600	72.288.632	78.781.682	10.628.550
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.002.247.293	6.002.247.293	-
- Các loại thuế khác	-	162.661.144	162.661.144	-
	139.523.973	11.323.590.865	9.504.297.990	1.958.816.848
	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ cần trừ trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	440.134.739	440.134.739	-	-
	440.134.739	440.134.739	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	20.109.369.823	21.376.779.455
- Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Các khoản Khách hàng trả tiền trước khác	109.369.823	1.376.779.455
Dài hạn	-	-
	20.109.369.823	21.376.779.455

(*) Khoản tiền thu trước Hợp đồng chuyển nhượng dự án 06 Phạm Văn Hai theo Phụ lục 01 kèm theo Hợp đồng số 153/2016/VTB-PTN ngày 23/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình với Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	5.554.790.650	1.520.179.007
- Chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối khu vực phía Nam	461.071.464	357.859.364
- Trích chi phí ký quỹ Tivi Sansui	848.100.000	548.100.000
- Trích trước chi phí bảo vệ	185.625.000	178.275.000
- Chi phí phải trả khác	4.059.994.186	435.944.643
Dài hạn	3.067.788.290	2.788.898.450
- Trích chi phí thuê đất KCN Cát Lái	3.067.788.290	2.788.898.450
	8.622.578.940	4.309.077.457

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	5.543.640.438	3.507.765.545
- Kinh phí công đoàn	46.101.920	48.161.540
- Bảo hiểm xã hội	6.653.093	19.626.580
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.490.885.425	3.439.977.425
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.479.638.500	3.414.749.500
+ Phải trả khác	11.246.925	25.227.925
Dài hạn	9.881.120.642	9.391.383.571
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.881.120.642	9.391.383.571
	15.424.761.080	12.899.149.116

Chi tiết thuyết minh Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 27.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	7.335.740.792	10.522.376.394	184.107.877.395
- Lãi năm trước	-	-	-	-	8.289.108.849	8.289.108.849
- Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	(7.270.159.736)	(7.270.159.736)
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.567.899.736)	(1.567.899.736)
+ Cổ tức	-	-	-	-	(5.402.260.000)	(5.402.260.000)
+ Chi khen thưởng HĐQT và BDH	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
- Phân phối lợi nhuận năm 2021 (*)	-	-	-	-	(5.402.260.000)	(5.402.260.000)
+ Cổ tức	-	-	-	-	(5.402.260.000)	(5.402.260.000)
31/12/2021	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	7.335.740.792	6.139.065.507	179.724.566.508
01/01/2022	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	7.335.740.792	6.139.065.507	179.724.566.508
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	5.161.148.765	5.161.148.765
- Phân phối lợi nhuận năm 2021 (**)	-	-	-	-	(5.899.606.531)	(5.899.606.531)
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(497.346.531)	(497.346.531)
+ Cổ tức	-	-	-	-	(5.402.260.000)	(5.402.260.000)
30/06/2022	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	7.335.740.792	5.400.607.741	178.986.108.742

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 23/2021/NQ-VTB-ĐHĐCĐ ngày 09/08/2021.

(**) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 07/2022/NQ-VTB-HĐQT ngày 26/04/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	66.549.600.000	66.549.600.000
Vốn góp của các đối tượng khác	53.270.900.000	53.270.900.000
	119.820.500.000	119.820.500.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	119.820.500.000	119.820.500.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	119.820.500.000	119.820.500.000
Lợi nhuận đã phân phối	5.899.606.531	1.867.899.736

18.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2022	01/01/2022
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.982.050	11.982.050
+ Cổ phiếu phổ thông	11.982.050	11.982.050
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.177.530	1.177.530
+ Cổ phiếu phổ thông	1.177.530	1.177.530
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.804.520	10.804.520
+ Cổ phiếu phổ thông	10.804.520	10.804.520
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

18.5 CÁC QUỸ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.335.740.792	7.335.740.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.717.999.266	75.445.144.314
	<u>54.717.999.266</u>	<u>75.445.144.314</u>

Chi tiết thuyết minh Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 27.1

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Hàng bán bị trả lại	-	2.809.760.218
	<u>-</u>	<u>2.809.760.218</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	26.350.458.581	53.132.105.795
	<u>26.350.458.581</u>	<u>53.132.105.795</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.589.349.797	222.601.054
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.400.000.000	8.750.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	72.351.018	59.572.724
	<u>3.061.700.815</u>	<u>9.032.173.778</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền vay	-	23.253.417
Dự phòng đầu tư vào công ty con	81.942.605	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	105.018.900
	81.942.605	128.272.317

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	6.509.289.383	6.690.238.291
- Chi phí nguyên vật liệu	102.172.306	121.917.544
- Chi phí nhân công	4.362.584.716	4.586.500.447
- Chi phí khấu hao TSCĐ	155.234.964	158.716.404
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	298.724.016	569.533.441
- Chi phí bằng tiền khác	1.590.573.381	1.253.570.455
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	19.073.972.194	18.859.113.294
- Chi phí nguyên vật liệu	61.682.086	63.236.348
- Chi phí nhân công	3.669.316.127	3.988.534.057
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.689.035.090	1.526.085.894
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.066.741.874	1.783.536.251
- Chi phí bằng tiền khác	11.587.197.017	11.497.720.744
	25.583.261.577	25.549.351.585

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	16.688.448.508	9.336.497.206
Chi phí nhân công	10.790.365.867	11.396.788.022
Khấu hao tài sản cố định	2.845.770.054	1.686.302.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.432.227.287	2.834.411.047
Chi phí bằng tiền khác	13.375.582.591	12.877.931.168
	49.132.394.307	38.131.929.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.110.154.751	2.941.872.201
Các khoản chi phí không được khấu trừ	313.765.022	23.364.000
- Chi phí tiền thuê đất Cát Lái chưa đủ hồ sơ	278.889.840	-
- Chi phí không hợp lý khác	34.875.182	23.364.000
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	1.400.000.000	8.750.000.000
- Cổ tức nhận được chia	1.400.000.000	8.750.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	5.023.919.773	(5.784.763.799)
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	1.004.783.955	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.004.783.955	-

27. THÔNG TIN KHÁC

27.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan có phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 bao gồm:

- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB Công ty con
- Công ty Cổ phần Vitek – VTB Hà Nội Công ty con
- Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB Công ty con
- Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam Công ty mẹ

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc:

Thù lao của Hội đồng quản trị

STT	Họ tên	Chức danh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
1	Ông Vũ Hải Vĩnh	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	8.000.000
2	Ông Bùi Mạnh Hùng	Thành viên đến ngày 26/04/2022	12.000.000	20.000.000
3	Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Thành viên	18.000.000	12.000.000
4	Ông Đào Trung Thanh	Thành viên	18.000.000	12.000.000
5	Ông Văn Việt Tuấn	Thành viên	18.000.000	12.000.000
6	Ông Giáp Minh Trung	Thành viên từ ngày 26/04/2022	6.000.000	-
7	Ông Phạm Nguyên Anh	Thành viên đến ngày 29/04/2021	-	8.000.000
Tổng cộng			96.000.000	72.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

27.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thù lao và tiền lương của Ban Kiểm soát

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thù lao và tiền lương của Ban Kiểm soát	123.458.000	90.251.000
Tổng cộng	123.458.000	90.251.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc

STT	Họ tên	Chức danh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
1	Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Tổng Giám đốc đến ngày 30/06/2021	-	189.025.000
2	Ông Văn Viết Tuấn	Tổng Giám đốc từ ngày 01/07/2021	148.547.000	-
	Tổng cộng		148.547.000	189.025.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam		
- Cổ tức đã trích	3.327.480.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB		
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.378.019.944	24.648.958.431
- Hàng bán bị trả lại	-	1.215.219.739
- Phạt lãi nợ quá hạn	313.120.331	99.685.301
- Mua hàng	53.842.928	4.116.474
- Thu nhập khác	2.169.782	49.921.888
- Trích trước chi phí dịch vụ		21.395.363
Công ty Cổ phần Vitek - VTB Hà Nội		
- Bán hàng	2.074.655.919	73.400.100
Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB		
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	435.540.177	1.111.979.056
- Cổ tức được chia	1.400.000.000	8.750.000.000
- Thu nhập khác	-	85.909.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

27.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam		
Phải trả khác	3.327.480.000	3.327.480.000
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin VTB		
Phải thu khách hàng	12.176.688.500	11.323.485.889
Người mua trả tiền trước	-	536.000.000
Công ty Cổ phần Vitek - VTB Hà Nội		
Phải thu khách hàng	9.037.357.943	9.057.357.943
Người mua trả tiền trước	100.000.000	-
Công ty Cổ phần thương mại JS VTB		
Phải thu khác	6.100.000.000	9.700.000.000

27.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm điện máy dân dụng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

27.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

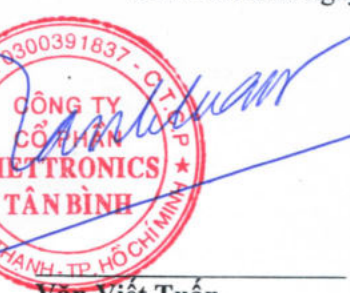
27.4 CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đang thực hiện mua một khu đất tại KCN Cát Lái theo Hợp đồng nguyên tắc số 08/HĐNT-PTN-KCN ngày 13/10/2005 giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2 - KCN Cát Lái và Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình. Hai bên đã tiến hành lập biên bản giao mốc số 01/BBGM/KCN ngày 15/01/2010. Cho đến thời điểm 30/06/2022, Công ty đã thanh toán số tiền là 18.215.447.540 đồng trên tổng giá trị thanh toán là 1.228.800 USD (theo Hợp đồng nguyên tắc). Tuy nhiên tới thời điểm 30/06/2022, hai bên vẫn chưa làm hợp đồng thuê đất chính thức và Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình vẫn chưa có được quyền sử dụng đất đối với lô đất này. Công ty đang ghi nhận khoản tiền đã trả cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2-KCN Cát Lái là khoản trả trước người bán, đã phát sinh từ nhiều năm nay tuy nhiên chưa hoàn thiện các thủ tục thuê đất. Tuy nhiên hiện nay, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2 - KCN Cát Lái đang hoàn tất các thủ tục pháp lý ký hợp đồng chính thức với Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình.

27.5 SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.




Văn Việt Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2022


Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng


Hà Ngọc Yến
Người lập

